

Số: 605/QĐ-UBND

Phúc Thuận, ngày 03 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán**  
**ngân sách nhà nước năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHÚC THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 các văn bản hướng dẫn thực hiện;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ vào Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ vào Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 24/09/2025 của HĐND phường Phúc Thuận về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 24/09/2025 của UBND phường Phúc Thuận về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước phường Phúc Thuận năm 2025;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước phường Phúc Thuận năm 2025;

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND, phòng kinh tế tổ chức thực hiện quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Đảng ủy phường;
- UBND phường;
- HĐND phường;
- Ban thanh tra nhân dân phường và MTTQ phường;
- Phòng KTHTĐT
- Các ban, ngành, đoàn thể;
- Các Tổ trưởng TDP trong phường;
- Lưu: VT.KTHTĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Dương Văn Diễn

**CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHÚC THUẬN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND phường Phúc Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự kiến dự toán tính giao 2025	Dự kiến dự toán HĐND xã giao năm 2025
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>39.673</b>	<b>39.673</b>
1	Thu thuế, phí, lệ phí	31.438	31.438
2	Thu tiền sử dụng đất	8.235	8.235
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG</b>	<b>312.208</b>	<b>312.208</b>
1	Thu cân đối xã hưởng theo phân cấp	0	0
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%		
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)		
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.684,0	217.684,0
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	30.011	30.011
	- <i>Bổ sung có mục tiêu CT MTQG nguồn NSTW</i>	3.575	3.575
	- <i>Bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh</i>	184.098	184.098
3	Thu bổ sung đầu tư các công trình từ nguồn kết dư	37.588	37.588
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (Nguồn CCTL)	56.936	56.936
	<i>Nguồn cải cách tiền lương</i>	1.553	1.553
	<i>Thu bổ sung đầu tư các CT từ nguồn chuyển nguồn khác</i>	55.383	55.383
<b>C</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG</b>	<b>312.208</b>	<b>312.208</b>
	<b>Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất</b>	<b>152.687</b>	<b>152.687</b>
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất	59.716	59.716
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	0	0
3	Chi chuyển nguồn ngân sách	55.383,0	55.383,0
4	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	37.588,0	37.588,0
5	Chi thường xuyên	148.170	148.170
	<i>Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục &amp; Đào tạo</i>	94.321	94.321
	<i>- Chi thường xuyên còn lại</i>	53.849	53.849
4	Chương trình MTQG	3.534,0	3.534,0
	Nguồn NSTW	3.215,0	3.215,0
	Nguồn NS tỉnh đối ứng	319,0	319,0
5	Chương trình mục tiêu	360,0	360,0
-	Kinh phí đất lúa	326,0	326,0
-	Kinh phí ATGT	34,0	34,0
8	Dự phòng ngân sách	7.457,0	7.457,0

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚC THUẬN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 03/10/ 2025 của UBND phường Phúc Thuận)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tính giao	Dự toán xã giao	Ghi chú
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	
A	B	I	3	5
	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>39.673</b>	<b>39.673</b>	
<b>I</b>	<b>Thu thuế, phí, lệ phí</b>	<b>31.438</b>	<b>31.438</b>	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	250	250	
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	600	600	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.955	6.955	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	271	271	
5	Lệ phí trước bạ	7.500	7.500	
6	Thuế thu nhập cá nhân	3.615	3.615	
7	Thu phí, lệ phí	927	927	
8	Thu khác NS	9.114	9.114	
9	Thu tiền thuê đất (cho thuê mặt đất, mặt nước)	1.400	1.400	
10	Cấp quyền khai thác khoáng sản	455	455	
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	351	351	
<b>II</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>8.235</b>	<b>8.235</b>	



Biểu số 03

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHÚC THUẬN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND phường Phúc Thuận)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND phường giao			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				Số dự toán đã chi đến 30/6/2025	Số dự toán còn được sử dụng	
1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>	<b>312.208.000.000</b>	<b>312.208.000.000</b>	<b>142.988.994.120</b>	<b>169.219.005.880</b>	
I	Chi đầu tư phát triển	152.687.000.000	152.687.000.000	78.348.435.764	74.338.564.236	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	59.716.000.000	59.716.000.000	58.871.831.355	844.168.645	
2	Chi chuyển nguồn ngân sách	55.383.000.000	55.383.000.000	16.479.081.388	38.903.918.612	
3	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	37.588.000.000	37.588.000.000	2.997.523.021	34.590.476.979	
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		0		0	
II	Chi thường xuyên	148.170.000.000	148.170.000.000	64.185.995.856	83.984.004.144	
1	Chi quản lý hành chính		31.651.079.689	16.203.820.000	15.447.259.689	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	94.321.000.000	94.321.000.000	43.836.397.000	50.484.603.000	
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin		19.920.000	9.920.000	10.000.000	
4	Sự nghiệp thể dục, thể thao		15.000.000	15.000.000	0	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình		10.000.000	10.000.000	0	
6	Chi sự nghiệp y tế		0		0	
7	Chi đảm bảo xã hội		9.323.971.600	171.044.000	9.152.927.600	
8	Chi sự nghiệp kinh tế		835.406.856	835.406.856	0	
9	Chi quốc phòng		2.364.617.200	1.774.000.000	590.617.200	
10	Chi an ninh		2.380.413.000	1.209.513.000	1.170.900.000	
11	Chi khác ngân sách		7.248.591.655	120.895.000	7.127.696.655	
III	Chương trình MTQG	3.534.000.000	3.534.000.000	153.764.000	3.380.236.000	
IV	Chương trình mục tiêu	360.000.000	360.000.000		360.000.000	
V	Dự phòng ngân sách	<b>7.457.000.000</b>	<b>7.457.000.000</b>	<b>300.798.500</b>	<b>7.156.201.500</b>	







Trong đó

TT	NỘI DUNG	D.QUAN NAM 2025	Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp văn thao	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	Dự phòng ngân sách
-	Trường ban, kinh tế, pháp chế HĐND	2.808.000	2.808.000												
-	Phó ban, kinh tế, pháp chế HĐND	0	0												
-	<b>Trường xóm, Tổ trưởng dân phố</b>	<b>1.016.496.000</b>	<b>1.016.496.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Loại 1	511.056.000	511.056.000												
	Loại 2	505.440.000	505.440.000												
	BHVT, BHXH	0							0						
-	<b>Tổ bảo vệ an ninh, trật tự (Điều 4 NQ số 01/2024)</b>	<b>1.140.900.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.140.900.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Loại 1	427.500.000											427.500.000		
	Loại 2	379.500.000											379.500.000		
	BHVT,	0							0				0		
	Loại 3	333.900.000											333.900.000		
-	<b>Nhân viên y tế TDP</b>	<b>228.852.000</b>	<b>228.852.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Loại 1	206.388.000	206.388.000												
	Loại 2	22.464.000	22.464.000												
-	<b>Phó trưởng xóm (Mức chi bồi dưỡng hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động xóm, TDP.)</b>	<b>349.596.000</b>	<b>349.596.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	TDP loại 1	175.500.000	175.500.000												
	TDP loại 2	174.096.000	174.096.000												
	TDP loại 3														
-	<b>Dân số</b>	<b>121.586.400</b>	<b>121.586.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	TDP loại 1	58.406.400	58.406.400												
	TDP loại 2	63.180.000	63.180.000												
	Nhân viên														
-	<b>Cộng tác viên thú y xã(NQ 20/2021 tỉnh TN)</b>	<b>42.120.000</b>	<b>42.120.000</b>												
-	<b>Hỗ trợ (NQ 06/2023/NQ-HĐND ngày 10/5/2023)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>												
-	<b>HT (NQ 35/2022/NQ-HĐND tỉnh TN ngày 8/12/2022)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>												
-	<b>Hưu xã (Thông tư 02/2022/TT-BNV ngày 29/1/2022)</b>	<b>147.000.000</b>	<b>147.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Nguyễn BT, CT UBND nguyên PBT, PCT UBND TT đang ủy	147.000.000	147.000.000												
-	<b>Phụ cấp dân quân</b>	<b>560.617.200</b>	<b>560.617.200</b>									<b>560.617.200</b>			



		Trong đó												
TT	NỘI DUNG	Đvt: đồng năm 2025	Quan lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, tôn giáo	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	Dự phòng ngân sách
-	Quyết toán số đã chi 6 tháng đầu năm 2025 (theo cơ sở cộng dồn 3 xã cũ trước sáp nhập)	16.599.990.500	16.203.820.000	9.920.000					171.044.000	100.000.000	1.774.000.000	1.209.513.000	120.895.000	100.798.500
4	PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG & ĐỒ THỊ	1.314.032.796	974.032.796	0	0	0	0	0	40.000.000	100.000.000	0	0	0	200.000.000
-	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	605.670.156	605.670.156											
-	Chi khác theo định mức cho con người (công tác phí, làm thêm giờ, máy lẻ, tết...)	93.600.000	93.600.000											
-	Quỹ thưởng theo ND 173/ND-CP	83.762.640	83.762.640											
-	Chi hỗ trợ các nhiệm vụ đối với đơn vị mới thành lập (Phân miền kế toán + PM BH, cải đât mạng, làm đân...)	24.000.000	24.000.000											
-	Kinh phí tổ chức hội họp, tập huấn, hỗ trợ cán bộ không chuyên trách ....	50.000.000	50.000.000											
-	Kinh phí phục vụ công tác ĐKKD, phí giấy CNQSDĐ và các nghiệp vụ chuyên môn, xác định giá đất cụ thể, kiểm tra các hộ kinh doanh, HTX...	117.000.000	117.000.000											
-	Kinh phí chi trả tiền điện hộ nghèo	40.000.000							40.000.000	0				
-	Chi phí phục vụ công tác kiểm tra, nghiệm thu, thẩm định các đồ án quy hoạch; thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình, thẩm định hồ sơ cấp phép xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại; chi thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư	100.000.000								100.000.000				
-	Kinh phí phục vụ: Chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tham hoa, dịch bệnh, cứu đói...	200.000.000												200.000.000
5	PHÒNG VĂN HÓA-XÃ HỘI	10.037.753.114	924.825.514						9.112.927.600					
-	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	416.224.722	416.224.722											
-	Chi khác theo định mức cho con người (công tác phí, làm thêm giờ, ngày lễ, tết)	70.200.000	70.200.000											
-	Quỹ thưởng theo ND 173/ND-CP	50.400.792	50.400.792											
5.1	Chi các hoạt động	9.500.927.600	388.000.000	0	0	0	0	0	9.112.927.600	0	0	0	0	0
-	KP thi đua, khen thưởng, văn thư, KHCN, Cải cách hành chính, tôn giáo...	180.000.000	180.000.000											
-	Kinh phí tổ chức hội họp, tập huấn, hỗ trợ cán bộ không chuyên trách, vì sự tiến bộ phụ nữ...	100.000.000	100.000.000											
-	Kinh phí thực hiện chế độ thẩm hỏi đồng viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với CM, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết	201.132.000							201.132.000					
-	KP BHYT các đối tượng BHYT	900.000.000							900.000.000					
-	Mai táng phí đối với Đối tượng BHYT	1.170.000.000							1.170.000.000					



**PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHÚC THUAN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 605 /QĐ-UBND ngày 03/10/ 2025 của UBND phường Phúc Thuận)



ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN THỰC HIỆN NĂM 2025										Ghi chú						
		DỰ TOÁN GIAO TỰ CHỦ					DỰ TOÁN GIAO KHÔNG TỰ CHỦ (NGUỒN 12)						DỰ TOÁN GIAO QUỸ TIỀN THƯỜNG (NGUỒN 18)					TỔNG CỘNG NGUỒN
		Dự toán được giao	Dự toán giao đảm bảo từ nguồn thu học phí	Số đã chi đến thời điểm ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại chi từ nguồn NS	Dự toán được giao	Dự toán giao đảm bảo từ nguồn thu học phí	Số đã chi đến thời điểm ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán được giao	Dự toán giao đảm bảo từ nguồn thu học phí		Số đã chi đến thời điểm ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Tổng dự toán giao			
1	2	3	4=1-2-3	5	6	7	8=5-6-7	9	10	11	12=9-10-11	13=1+5+9	14=2+6+10	15=3+7+11	16=13+15	17		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	81.133.912	1.311.435	37.840.780	70.303.199	9.930.301	0	5.995.617	3.891.568	3.256.787	0	0	3.256.787	94.321.000	1.311.435	43.836.397	50.484.603	
	<b>KHỐI MÀM NON</b>	29.062.961	583.695	13.381.725	28.479.266	4.787.208	0	2.631.794	2.155.414	1.120.151	0	0	1.120.151	34.970.320	583.695	16.019.519	18.950.801	
	MN Bắc Sơn	4.974.809	249.660	2.178.797	4.725.149	914.023	0	428.767	485.256	193.500	0	0	193.500	6.082.332	249.660	2.607.564	3.474.768	
	MN Minh Đức	7.535.761	124.290	3.779.501	7.411.471	1.244.646	0	619.710	624.936	316.751	0	0	316.751	9.097.158	124.290	4.399.211	4.697.947	
	MN Phúc Thuận I	6.501.253	88.560	2.908.790	6.412.693	1.054.780	0	403.300	250.637	247.700	0	0	247.700	7.803.733	88.560	3.560.270	4.243.463	
	MN Phúc Thuận II	6.319.459	70.560	2.668.745	6.248.899	734.585	0	483.948	250.637	204.400	0	0	204.400	7.258.444	70.560	3.182.593	4.075.751	
	MN Phúc Thuận III	3.731.679	50.625	1.821.892	3.681.054	839.175	0	447.889	391.286	157.800	0	0	157.800	4.728.654	50.625	2.269.781	2.458.873	
	<b>KHỐI TIÊU HỌC</b>	31.872.451	0	14.933.777	31.872.451	3.112.794	0	2.064.012	1.005.657	1.265.839	0	0	1.265.839	36.251.084	0	16.997.789	19.253.295	
	TH Bắc Sơn	5.174.033	0	2.457.107	5.174.033	71.364	0	47.977	0	233.200	0	0	233.200	5.478.597	0	2.505.084	2.973.513	
	TH Minh Đức	8.133.875	0	3.951.093	8.133.875	702.363	0	256.285	446.068	305.600	0	0	305.600	9.141.828	0	4.207.378	4.934.450	
	TH Phúc Thuận I	7.520.538	0	3.405.975	7.520.538	186.470	0	166.741	0	307.800	0	0	307.800	8.014.808	0	3.572.716	4.442.092	
	TH Phúc Thuận II	6.480.232	0	2.854.218	6.480.232	343.109	0	138.356	204.753	232.300	0	0	232.300	7.055.641	0	2.992.574	4.063.067	
	TH Phúc Thuận III	4.563.772	0	2.265.384	4.563.772	1.809.498	0	1.454.653	354.845	186.939	0	0	186.939	6.560.210	0	3.720.037	2.840.173	
	<b>KHỐI THCS</b>	20.988.500	727.740	9.519.278	9.951.482	2.030.298	0	1.299.811	730.487	870.797	0	0	870.797	23.099.595	727.740	10.819.089	12.280.506	
	THCS Bắc Sơn	8.569.980	548.100	3.838.657	4.183.023	774.008	0	556.902	217.106	386.897	0	0	386.897	9.730.885	548.100	4.395.759	5.335.126	
	THCS Minh Đức	7.206.791	113.400	3.547.438	3.545.953	726.588	0	418.251	308.337	289.500	0	0	289.500	8.222.879	113.400	3.965.689	4.257.190	
	THCS Phúc Thuận	4.421.729	66.240	2.132.983	2.222.506	529.702	0	324.658	205.044	194.400	0	0	194.400	5.145.831	66.240	2.457.641	2.688.190	

**QUYẾT ĐỊNH TOÀN CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC PHƯỜNG THƯỜNG AN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**  
 (Kèm theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND phường Phước Thuận)



TT	Tên đơn vị	NGUỒN 13 - KINH PHÍ TƯ CHỐI										NGUỒN 12 - KINH PHÍ KHÔNG TƯ CHỐI										NGUỒN 18							
		Kinh phí giao đầu năm 2025					Kinh phí được giao bổ sung 6 tháng đầu năm 2025					Kinh phí giao đầu năm 2025					Kinh phí giao bổ sung 6 tháng đầu năm 2025					Kinh phí giao đầu năm 2025		Kinh phí giao đầu năm 2025					
A	B	1-2-3-4-5-6	2	3	4	5	6	7-8-9	8	9	10=1+7	11	12	13=10-11	12	14	15	16	17	18	19	20=14+15-16	21	22=20-21	23	24	25=23-24	26=13+22-25	
	Tổng cộng	77.076.140	66.490.510	9.444.030	322.000	450.000	370.200	4.057.172	0	4.057.172	81.133.912	1.311.435	37.840.779	43.283.132	4.362.103	1.720.300	532.746	445.420	1.201.758	1.667.974	9.930.301	5.995.618	3.834.683	3.256.787	0	3.256.787	18.950.801	50.484.603	
	KHOA MIỀN NÔNG	27.303.155	23.195.055	3.595.900	112.000	240.000	187.200	1.742.996	0	1.742.996	29.092.981	583.956	13.380.725	15.675.285	2.208.827	1.104.000	395.770	124.542	0	954.069	4.787.298	2.617.795	2.155.414	1.120.151	0	1.120.151	18.950.801		
1	MN Hắc Sơn	4.894.594	3.837.304	845.200	12.000	0	0	280.245	0	280.245	4.914.809	249.660	2.178.797	2.796.072	306.900	153.000	188.040	64.679	0	220.604	914.023	429.787	405.296	193.900	0	193.900	3.414.788		
2	MN Minh Động	7.431.985	6.709.085	598.900	25.000	60.000	48.000	103.776	0	103.776	7.535.761	124.290	3.779.901	3.796.260	420.900	281.000	85.100	24.636	0	427.410	1.244.646	619.710	624.936	316.751	0	316.751	4.697.947		
3	MN Phước Thuận I	5.911.787	4.745.487	960.300	44.000	90.000	72.000	589.466	0	589.466	6.501.253	88.590	2.908.790	3.592.463	647.527	326.500	67.995	12.798	0	1.064.780	1.064.780	651.480	403.300	247.700	0	247.700	4.245.463		
4	MN Phước Thuận II	5.788.804	4.740.804	902.800	22.000	60.000	43.200	550.655	0	550.655	6.319.459	70.960	2.698.745	3.620.714	510.100	184.500	38.985	0	22.230	306.655	838.175	447.889	391.285	157.800	0	157.800	2.458.872		
5	MN Phước Thuận III	3.513.015	3.162.315	287.700	9.000	30.000	24.000	218.664	0	218.664	3.731.679	50.625	1.821.882	1.909.787	323.800	153.000	34.090	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.265.639	
	KHOA TIỂU HỌC	30.647.776	26.923.976	3.219.800	109.000	210.000	183.000	1.227.575	0	1.227.575	31.875.451	0	14.833.777	16.941.674	582.676	379.500	58.080	176.876	1.201.758	713.965	3.112.794	2.064.012	1.048.782	1.265.639	0	1.265.639	19.295.296		
6	TH Hắc Sơn	4.870.590	4.443.390	419.200	9.000	0	0	303.443	0	303.443	5.174.033	0	2.457.107	2.716.926	0	33.000	13.880	24.504	0	71.364	47.977	23.387	233.200	0	233.200	2.973.513			
7	TH Minh Động	7.764.946	6.661.846	962.100	31.000	60.000	30.000	371.929	0	371.929	8.136.875	0	3.951.093	4.165.782	223.876	132.000	15.360	46.888	0	284.229	702.353	256.285	446.069	305.800	0	305.800	4.337.451		
8	TH Phước Thuận I	7.216.670	6.448.270	557.600	28.000	90.000	93.000	303.668	0	303.668	7.520.538	0	3.405.975	4.114.563	0	132.000	8.290	46.220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.442.082	
9	TH Phước Thuận II	6.246.700	5.150.900	950.800	25.000	60.000	60.000	233.532	0	233.532	6.480.232	0	2.854.218	3.629.014	239.200	66.000	6.750	31.750	0	343.109	138.356	204.753	232.300	0	232.300	4.063.066			
10	TH Phước Thuận III	4.548.670	4.201.570	331.100	16.000	0	0	15.102	0	15.102	4.653.772	0	2.265.944	2.298.389	119.800	16.500	13.860	28.105	1.201.758	429.676	1.809.488	1.456.653	354.946	186.939	0	186.939	2.840.174		
	KHOA THCS	15.108.899	15.389.479	2.638.330	101.000	0	0	1.086.691	0	1.086.691	20.195.590	727.740	9.519.278	10.676.222	1.570.600	236.800	78.896	144.092	0	0	2.030.298	1.298.811	730.487	870.797	0	870.797	12.277.506		
11	THCS Hắc Sơn	7.841.663	6.578.363	1.219.300	44.000	0	0	728.317	0	728.317	8.569.980	548.100	3.838.957	4.731.123	520.700	128.000	37.416	67.892	0	774.008	556.902	217.106	386.897	0	386.897	5.355.126			
12	THCS Minh Động	7.008.470	6.109.640	869.830	29.000	0	0	195.321	0	195.321	7.203.791	113.400	3.547.438	3.666.353	627.700	44.800	16.780	37.328	0	0	726.588	418.251	308.337	289.500	0	289.500	4.254.190		
13	THCS Phước Thuận	4.258.676	3.581.476	548.200	28.000	0	0	163.053	0	163.053	4.421.729	66.240	2.132.893	2.288.746	422.200	64.000	24.720	18.782	0	0	529.702	324.658	205.044	194.400	0	194.400	2.683.190		



ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	PHÂN BỐ VỐN																	
			NSTW							NS tỉnh							Cộng		NSTW	
			Cộng	Đầu tư	Sự nghiệp	Cộng	Đầu tư	Sự nghiệp	Cộng	Đầu tư	Sự nghiệp	Cộng	Đầu tư	Sự nghiệp	Cộng	Đầu tư	Sự nghiệp			
1	2	3	6-9+12	7-10+13	8-11+14	9	10	11	12	13	14									
A	Chương trình MTQG xây dựng NTM		3.533.834.000	2.160.900.000	1.508.087.000	3.214.834.000	2.160.900.000	1.053.934.000	454.153.000	0	454.153.000	2.314.664.000	2.160.900.000	153.764.000	0	153.764.000	900.170.000	0	900.170.000	
I	Vốn sự nghiệp NS TW thực hiện chương trình MTQG-NTM năm 2025 (Mã CT MTQG 10490)	Văn phòng UBND-UBND	2.633.664.000	2.160.900.000	472.764.000	2.314.664.000	2.160.900.000	153.764.000	319.000.000	0	319.000.000	2.314.664.000	2.160.900.000	153.764.000	0	153.764.000	0	0	0	
1	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sạch, xanh, sạch, đẹp; an toàn, giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (Trước và nhập là UBND xã Minh Đức, Phúc Thuận)		153.764.000	0	153.764.000	153.764.000	0	153.764.000				153.764.000				153.764.000			0	
2	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Trước và nhập là UBND xã Phúc Thuận)		0	0	0	0	0					0				0			0	
II	Vốn đầu tư công NS TW thực hiện chương trình MTQG-NTM năm 2025 (Mã CT MTQG 10490)	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2.479.900.000	2.160.900.000	319.000.000	2.160.900.000	2.160.900.000	0	319.000.000	0	319.000.000	2.160.900.000	2.160.900.000	0	0	0	0	0	0	
1	Đường BT nông xóm (xóm Hố 1, xóm Tân Lập, xóm 15 Đám Muồng, xóm Dầu 8B)		630.135.500	311.135.500	319.000.000	311.135.500	311.135.500		319.000.000			311.135.500	311.135.500							
2	Đường GTNT xóm Tân Ấp 2, xã Phúc Thuận (Đoan Tâm Xuân - Vực Giảng, Trờ Thương - Ông Thiêm, Ông Hoàn - Ông Đám)		241.509.000	241.509.000	0	241.509.000	241.509.000					241.509.000	241.509.000							
3	Đường GTNT xóm Hàng Rời, xã Phúc Thuận		233.878.500	233.878.500	0	233.878.500	233.878.500					233.878.500	233.878.500							
4	Đường GTNT xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận		1.225.607.000	1.225.607.000	0	1.225.607.000	1.225.607.000					1.225.607.000	1.225.607.000							
5	Đường GTNT xóm Đông Đèo, xã Phúc Thuận		119.293.000	119.293.000	0	119.293.000	119.293.000					119.293.000	119.293.000							
6	Đường GTNT xóm Tân Ấp 1, xã Phúc Thuận		14.930.800	14.930.800	0	14.930.800	14.930.800					14.930.800	14.930.800							
7	Đường GTNT xóm 7, xã Phúc Thuận		14.546.200	14.546.200	0	14.546.200	14.546.200					14.546.200	14.546.200							
B	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		757.460.000	0	757.460.000	658.550.000	0	658.550.000	98.910.000	0	98.910.000	0	0	0	0	658.550.000	0	658.550.000		
I	Dự án 2, Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Phòng KHTHTDT	308.260.000		308.260.000	268.080.000		268.080.000	40.180.000		40.180.000					268.080.000		268.080.000		

Số quyết toán đã chi nguồn ngân sách Trung ương đến hết ngày 30/6/2025

Số vốn còn lại tiếp tục thực hiện



## PHỤ BIỂU CHI TIẾT

DANH MỤC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ĐẦU TƯ CÔNG CỦA THÀNH PHỐ YÊN ĐIỀU CHÍNH VÀ PHÒNG PHỤC THUẬN SAU SÁP NHẬP

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Tình trạng dự án	Số ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí các năm 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn năm 2025 giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn còn lại năm 2025 chuyên giao cho đơn vị mới tiếp tục giải ngân	Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND tỉnh giao thẩm quyền quyết định dự án đầu tư; phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch
					Vốn ngân sách địa phương	Ngân sách huyện (nay là ngân sách xã)						
	<b>TỔNG CỘNG</b>			346.867.609.808.011	346.840.374.291.000	363.966.300.000	328.463.500.000	59.716.150.415	58.871.831.355	844.319.060		
	<b>CÁC DỰ ÁN DO BAN QLDA ĐTXD THÀNH PHỐ CHUYÊN VỀ PHÒNG PHỤC THUẬN</b>			346.838.192.291.000	346.838.192.291.000	361.784.300.000	326.654.500.000	53.327.500.000	52.483.180.940	844.319.060		
1	Điện chiếu sáng tuyến đường liên xã Phúc Thuận di Phúc Tân	Đã hoàn thành quyết toán	10644/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	3.908.000.000	3.908.000.000	3.908.000.000	3.740.000.000	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
2	Nhà lớp học 2 tầng 06 phòng trường mầm non Minh Đức (ĐT Dầm Mương)	Đã hoàn thành quyết toán	4191/QĐ-UBND ngày 26/7/2022	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.188.000.000	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
3	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Phúc Thuận I	Đã hoàn thành quyết toán	5164/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	9.423.000.000	9.423.000.000	9.423.000.000	8.696.000.000	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
4	Nhà lớp học và các phòng chức năng Trường tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán	6047/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	10.920.000.000	10.920.000.000	10.920.000.000	10.117.000.000	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
5	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	782/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	9.539.000.000	9.539.000.000	9.539.000.000	8.875.000.000	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
6	Xây dựng trạm biến áp & đường dây hạ thế hỗ trợ vùng cây ăn quả tập trung xóm Khe Lành, Khe Dù, xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	11577/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	3.967.000.000	3.967.000.000	3.967.000.000	3.751.000.000	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
7	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng Trường Mầm non Phúc Thuận I	Đã hoàn thành quyết toán	9915/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	8.175.000.000	8.175.000.000	8.175.000.000	7.682.000.000	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
8	Cải tạo nhà lớp học & công trình phụ trợ Trường Mầm Non Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán	4578/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	891.000.000	891.000.000	891.000.000	835.000.000	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận

9	Cải tạo công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán ngày 08/8/2022	393.000.000	393.000.000	393.000.000	366.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
10	Cải tạo nhà lớp học và phụ trợ Trường THCS Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán ngày 08/8/2022	1.187.000.000	1.187.000.000	1.187.000.000	1.098.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
11	Nhà lớp học 01 phòng & phòng chờ giáo viên và sửa chữa các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận I (ĐT Đầm Bàn & Quyết Thắng)	Đã hoàn thành quyết toán ngày 04/10/2023	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.002.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
12	Nhà lớp học 2 phòng trường Mầm non Minh Đức (PT Châm)	Đã hoàn thành quyết toán ngày 11/10/2023	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.135.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
13	Xây dựng trụ sở công an xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán ngày 01/7/2022	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	3.947.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
14	Nhà làm việc một cửa liên thông & hội trường phường Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán ngày 08/12/2022	3.996.000.000	3.996.000.000	3.996.000.000	3.917.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
15	Via hè cây xanh tuyến đường ĐT 261 đoạn Trung tâm xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán ngày 11/8/2022	5.486.000.000	5.486.000.000	5.486.000.000	2.419.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
16	Cải tạo nhà lớp học Trường THCS Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán ngày 20/9/2023	1.199.000.000	1.199.000.000	1.199.000.000	1.122.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
17	Đường điện chiếu sáng tuyến đường từ Km29+100 ĐT 261 đến Đèo Nhòn	Đã hoàn thành quyết toán ngày 27/10/2023	2.765.000.000	2.765.000.000	2.765.000.000	2.328.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
18	Cải tạo nhà lớp học, nhà thư viện & công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán ngày 11/10/2023	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.415.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
19	Cải tạo nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán ngày 20/9/2023	1.137.000.000	1.137.000.000	1.137.000.000	1.068.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
20	Xây mới nhà lớp học 04 phòng & Cải tạo nhà lớp học, công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận I	Đã hoàn thành quyết toán ngày 20/9/2023	2.398.000.000	2.398.000.000	2.398.000.000	2.297.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
21	Cải tạo nhà lớp học & công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận I	Đã hoàn thành quyết toán ngày 28/9/2023	1.998.000.000	1.998.000.000	1.998.000.000	1.960.000.000	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
22	Cải tạo công trình phụ trợ Trường Mầm non Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán ngày 04/10/2023	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	954.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận



23	Cải tạo nhà lớp học & công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	9488 ngày 06/11/2023	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	1.235.000.000	0	0	0	0	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
24	Sân vận động thể thao xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	2362/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	0	0	0	0	Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
25	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	7997/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	1.605.000.000	1.605.000.000	1.605.000.000	1.503.000.000	180.000.000	179.157.059	842.941		Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
26	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán	8979/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	1.494.000.000	1.494.000.000	1.494.000.000	1.329.000.000	168.000.000	144.625.327	23.374.673		Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
27	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	9064/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	1.834.000.000	1.834.000.000	1.834.000.000	1.778.000.000	1.213.000.000	1.209.291.429	3.708.571		Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
28	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán	9685/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	160.000.000	160.000.000	160.000.000	155.000.000	29.000.000	22.414.897	6.585.103		Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
29	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	9068/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	1.545.000.000	1.545.000.000	1.545.000.000	1.498.000.000	1.017.000.000	986.150.301	30.849.699		Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
30	Lắp đặt điện chiếu sáng đường DT261 (từ cổng Chùa Hàm Rồng đến giáp thị trấn Quán Chụ)	Đã hoàn thành quyết toán	9266/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	1.414.000.000	1.414.000.000	1.414.000.000	1.373.000.000	1.227.000.000	1.226.981.812	18.188		Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
31	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán	9066/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	1.143.000.000	1.143.000.000	1.143.000.000	1.108.000.000	341.000.000	297.659.460	43.340.540		Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
32	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường THCS Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	9267/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	1.166.000.000	1.166.000.000	1.166.000.000	1.132.000.000	777.000.000	723.760.132	53.239.868		Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
33	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán	9665/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.102.000.000	1.102.000.000	1.102.000.000	795.000.000	756.000.000	755.519.794	480.206		Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
34	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	10123/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	2.531.000.000	2.531.000.000	2.531.000.000	2.334.000.000	2.219.000.000	2.218.251.398	748.602		Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
35	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	9668/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2.091.000.000	2.091.000.000	2.091.000.000	1.928.000.000	1.821.000.000	1.820.710.242	289.758		Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận
36	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán	9870/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000	1.863.000.000	1.750.000.000	1.713.422.743	36.577.257		Chú tịch UBND Phường Phúc Thuận

37	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán	3697/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	486.000.000	486.000.000	486.000.000	471.000.000	339.000.000	279.210.966	59.789.034	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
38	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận I	Đã hoàn thành quyết toán	2933/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	1.524.000.000	1.524.000.000	1.524.000.000	1.372.000.000	915.000.000	914.674.252	325.748	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
39	Nhà đa năng và công trình phụ trợ trường Tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán	4995 ngày 01/7/2027	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	1.600.000.000	1.503.125.477	96.874.523	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
40	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	Đã hoàn thành quyết toán	419/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	56.010.000.000	56.010.000.000	56.010.000.000	45.609.000.000	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
41	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đông Miếu, xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	10842/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	4.851.000.000	4.580.000.000	4.435.241.564	144.758.436	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
42	Xây dựng tuyến đường, nương thoát nước trong đìa trên địa bàn phường Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán	2172/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	12.200.000.000	12.200.000.000	12.200.000.000	8.000.000.000	9.160.000.000	9.144.452.515	15.547.485	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
43	Cải tạo, mở rộng tuyến đường vào vùng sản xuất Cây ăn quả tập trung xóm Khe Dù, xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	2560/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	13.050.000.000	13.050.000.000	13.050.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000	12.353.723.789	146.276.211	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
44	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km3+750 DT261 đi đập Lip, xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	2176/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	7.265.000.000	7.265.000.000	7.265.000.000	6.879.000.000	6.185.000.000	6.142.821.481	42.178.519	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
45	Xây dựng trụ sở công an xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	6331 ngày 27/7/2023	6.400.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
46	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ Km30+400 DT261 đến Km9+100 DT 301	Đã hoàn thành quyết toán	7324/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	14.888.000.000	14.888.000.000	14.888.000.000	13.843.000.000	5.843.000.000	5.842.389.961	610.039	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
47	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Quán Cay, xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	Đã hoàn thành quyết toán	9953/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	497.900.000	497.900.000	497.900.000	375.500.000	10.500.000	10.500.000	0	
48	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Tân Ấp 1-2, xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	Đã hoàn thành quyết toán	9952/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	500.400.000	500.400.000	500.400.000	374.500.000	11.500.000	11.500.000	0	
49	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức, thị xã Phố Yên	Đã hoàn thành quyết toán	99566/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	515.000.000	515.000.000	515.000.000	379.500.000	9.500.000	9.500.000	0	

50	Xây mới khu thể thao xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành dự kiến ngày 17/5/2017	136.642/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	2.186.991.000	2.186.991.000	192.000.000	192.000.000	192.000.000	192.000.000	192.000.000	191.619.421	380.579	
51	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Phúc Thuận III	Đã hoàn thành dự kiến ngày 26/10/2015	136.421/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	1.5178.000.000.000	1.5178.000.000.000	589.000.000	589.000.000	22.000.000	15.178.000	6.822.000			
52	Xây dựng Nhà hội trường đa năng, Khu thể thao xã Minh Đức	Đã hoàn thành dự kiến ngày 27/10/2017	2711/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	76.880.525.000.000	76.880.525.000.000	925.000.000	925.000.000	130.000.000	76.880.525	53.119.475			
53	Xây dựng Chợ nông thôn mới xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	7714/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	127.776.320.000.000	127.776.320.000.000	814.000.000	814.000.000	146.000.000	127.776.320	18.223.680			
54	Xây dựng nhà bảo vệ, xử lý chất thải bãi rác Đòng Hầm, xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	Số 7503/QĐ-UBND ngày 08/8/2014	126.642.075.000.000	126.642.075.000.000	179.000.000	179.000.000	179.000.000	126.642.075	52.357.925			
55	Nhà làm việc một cửa liên thông & hội trường xã Minh Đức		7796/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	0	0	0	0	0	0	0			
56	Khu tái định cư Phúc Thuận I	Đang triển khai thực hiện, hoàn thành trong năm 2025	418/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	54.171.000.000	54.171.000.000	49.204.000.000	49.204.000.000	0	0	0			Chịu trách UBND Phường Phúc Thuận
57	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	Đang triển khai thực hiện, hoàn thành trong năm 2025	419/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	75.741.000.000	75.741.000.000	71.954.000.000	71.954.000.000	0	0	0			Chịu trách UBND Phường Phúc Thuận
II	<b>CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ CỦA CÁC PHÒNG, BAN, ĐƠN VỊ CỦA UBND THÀNH PHỐ PHỐ YÊN CHUYỀN VỀ PHÒNG PHỨC THUẬN</b>			<b>2.182.000.000</b>	<b>2.182.000.000</b>	<b>1.809.000.000</b>	<b>1.809.000.000</b>	<b>809.000.000</b>	<b>809.000.000</b>	<b>0</b>			<b>Chịu trách UBND Phường Phúc Thuận</b>
I	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nghĩa trang tâm linh mới ở Minh Đức, TP Phố Yên	Đã hoàn thành quyết toán	2221/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	2.182.000.000	2.182.000.000	1.809.000.000	1.809.000.000	809.000.000	809.000.000	<b>0</b>			Chịu trách UBND Phường Phúc Thuận
III	<b>CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ CỦA PHÒNG, XÃ CŨ CHUYỀN VỀ PHÒNG PHỨC THUẬN</b>			<b>27.235.517.011</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.579.650.415</b>	<b>5.579.650.415</b>	<b>0</b>			
I	Đường GTNT xóm 6 xã Phúc Thuận năm 2022		4152/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND thành phố PY	767.757.353				66.570.000	66.570.000	<b>0</b>			



2	Đường GTNT xóm Chàng xã Phước Thuận năm 2022	4149/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND thành phố PY	353.794.765					180.979.156	180.979.156	0	
3	Đường GTNT xóm Tân Ấp 2, xã Phước Thuận (Đoạn Tam Xuân - Vực Giếng; Tới Phước - Ông Thêm; Ông Hoàn - Ông Dám)	5307/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	751.758.287					0	0	0	
4	Đường GTNT xóm Hang Dơi, xã Phước Thuận	5311/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	734.786.435					0	0	0	
5	Đường GTNT xóm Nông Trường, xã Phước Thuận	5308/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	2.666.748.400					0	0	0	
6	Đường GTNT xóm Đồng Đèo, xã Phước Thuận	5306/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	482.127.647					99.280.000	99.280.000	0	
7	Đường GTNT xóm Tân Ấp 1, xã Phước Thuận	5310/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	490.146.404					107.812.200	107.812.200	0	
8	Đường GTNT xóm 7, xã Phước Thuận	5314/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	1.168.685.299					501.731.800	501.731.800	0	
9	Đường GTNT xóm Ấp Lươn, xã Phước Thuận	5315/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	2.267.851.308					672.214.000	672.214.000	0	
10	Đường GTNT xóm Đồng Đèo xã Phước Thuận năm 2022 (đợt 2)	4160/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND TP PY	310.743.428					18.433.632	18.433.632	0	
11	Đường GTNT xóm Hà xã Phước Thuận	5309/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND TP PY	616.821.245					180.526.500	180.526.500	0	



12	Dường GTNT xóm Đức Phú xã Phúc Thuận	5304/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND TPPY	347.007.742				56.800.000	56.800.000	0	
13	Dường GTNT xóm Tân Lập 2 xã Phúc Thuận (Đoàn ông Cường - Ông Thái; Cầu Trần - Ông Thịnh; Ông Quế - Ông Long)	5405/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND TPPY	681.352.923				200.251.000	200.251.000	0	
14	Dường GTNT xóm Đèo Nứa xã Phúc Thuận	5303/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND TPPY	1.182.564.553				441.656.000	441.656.000	0	
15	Nhà văn hóa Coong Leng xã Phúc Thuận	445/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Phúc Thuận (điều chỉnh)	2.646.091.299				150.000.000	150.000.000	0	
16	Nhà văn hóa Coong Leng xã Phúc Thuận	445/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Phúc Thuận (điều chỉnh)	2.646.091.299				1.000.000.000	1.000.000.000	0	
17	Nhà văn hoá xóm Thống Thượng xã Minh Đức	8811/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND thành phố PY	1.616.740.699				150.000.000	150.000.000	0	
18	Cải tạo, nâng cấp đường từ nhà da năng xã Minh Đức đến Công ty vận ép Thành Phú	9780/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND thành phố PY	2.985.263.902				1.297.881.280	1.297.881.280	0	
19	Dường bê tông ngõ xóm (Xóm Hồ 1; Xóm Tân Lập; Xóm 15 Đầm Mương; Xóm Dầu 8B)	5360/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND thành phố PY	1.859.431.075				85.365.250	85.365.250	0	
20	Dường bê tông nội đồng gồm: (Xóm Hồ 2; Chấm 7A; Lầy 6; Dầu 8 B; Chấm 7C)	5359/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND thành phố PY	2.393.606.273				127.727.000	127.727.000	0	
21	Sửa chữa đoạn tường rào và rãnh thoát nước chợ nông thôn xã Minh Đức (Khắc phục hậu quả do thiên tai)	9550/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND thành phố PY	266.146.675				242.422.597	242.422.597	0	

## PHỤ BIỂU CHI TIẾT

## PHÂN BỐ KINH PHÍ TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025 VÀ NGUỒN KẾT DƯ 2024

ĐVT: Đồng



TT	Nội dung	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Kết dư năm 2024	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.382.973.415</b>	<b>37.588.321.305</b>	<b>37.588.321.305</b>
1	Chuyển nguồn vốn kéo dài các dự án DTIC (TP)	41.557.600.000		<i>Phụ lục 9.1</i>
2	Chuyển nguồn tạm ứng KHV đầu tư 2024 (TP)	10.573.003.323		<i>Phụ lục 9.2</i>
3	Chuyển nguồn bổ sung phát triển đất trồng lúa (BS sau 30/9) chưa phân bổ	603.993.291		
4	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 (cấp xã)	2.648.376.801		
5	Nguồn kết dư đã phân bổ		32.551.825.283	<i>Phụ lục 9.3</i>
6	Nguồn kết dư thành phố chuyển về chưa phân bổ		2.537.253.473	-
7	Kết dư năm 2024 (cấp xã)		2.499.242.549	

## PHỤ BIỂU CHI TIẾT

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Mã dự án đầu tư	QB chủ trương đầu tư/QĐ phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025	Số vốn kéo dài giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn kéo dài chuyển giao cho đơn vị mới tiếp tục giải ngân từ 01/7/2025
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng cộng</b>			212.939.117.516	41.557.200.000	16.479.081.388	25.078.118.612
	<b>Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất</b>			212.939.117.516	41.557.200.000	16.479.081.388	25.078.118.612
1	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	7942038		75.741.437.388	25.454.600.000	9.479.871.412	15.974.728.588
2	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	7942039		56.009.510.402	1.900.000.000	1.594.568.186	305.431.814
3	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	7942040		54.170.773.333	5.700.000.000	1.299.127.652	4.400.872.348
4	Via bê, cây xanh tuyến đường DT261 đoạn trung tâm xã Minh Đức	7967629		5.486.156.393	420.000.000	57.328.065	362.671.935
5	Xây dựng trụ sở công an xã Phúc Thuận	7962750		4.000.000.000	60.000.000	22.247.100	37.752.900
6	Nhà làm việc một cửa liên thông & hội trường phường Bắc Sơn	7998641		3.996.241.000	310.900.000	125.218.987	185.681.013
7	Nhà làm việc một cửa liên thông & hội trường xã Minh Đức	7998643		3.334.999.000	3.136.000.000	0	3.136.000.000
8	Xây dựng trụ sở công an xã Minh Đức	8039333		6.400.000.000	3.750.700.000	3.136.584.286	614.115.714
9	Sân vận động thể thao xã Phúc Thuận	8083288		3.800.000.000	825.000.000	764.135.700	60.864.300

**PHỤ BIỂU CHI TIẾT**

Phụ biểu 9.2

DVT: Đồng



STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm 2024			Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi điều chỉnh giảm trong năm 2025	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ 30/6/2025	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến 30/6/2025
				Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm 2024				
1	2	3	5	6	7	8	9		
	<b>TỔNG</b>		368.755.981.680	130.156.163.935	10.573.003.323	1.426.215.919	8.619.254.346	527.533.058	
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất</b>		182.834.260.557	93.257.087.782	8.447.306.357	1.426.215.919	7.021.090.438	-	
1	Nhà da nâng và công trình phụ trợ trường tiểu học Phúc Thuận III	8095521	4.000.000.000	2.400.000.000	306.607.408		306.607.408	-	
2	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường tiểu học Minh Đức	8116121	1.545.000.000	481.465.181	385.374.181		385.374.181	-	
3	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường tiểu học Bắc Sơn	8116123	1.142.533.321	767.430.633	140.646.126		140.646.126	-	
4	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường mầm non Minh Đức	8116125	1.833.649.731	565.370.473	449.769.473		449.769.473	-	
5	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường THCS Phúc Thuận	8118183	1.165.837.305	355.100.000	288.800.000		288.800.000	-	
6	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường mầm non Phúc Thuận II	8124734	486.000.000	132.100.000	108.600.000		108.600.000	-	
7	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	7942038	75.741.437.388	27.932.588.401	2.196.592.900		2.196.592.900	-	
8	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	7942040	54.170.773.333	33.504.293.914	1.426.215.919	1.426.215.919,00		-	
9	Via hè, cây xanh tuyến đường DT261 đoạn trung tâm xã Minh Đức	7967629	5.486.156.393	1.925.875.716	500.000.000		500.000.000	-	
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ Km30+400-DT 261 đến Km9+100 DT 301	8107931	14.888.000.000	8.000.000.000	2.215.986.136		2.215.986.136	-	
11	Xây dựng trụ sở công an xã Phúc Thuận	7962750	4.000.000.000	3.886.869.085	5.267.948		5.267.948	-	

12	Xây dựng trụ sở công an xã Minh Đức	8039333	6.400.000.000	2.648.808.571	10.318.294	-	10.318.294	-
13	Sân vận động thể thao xã Phúc Thuận 3	8083288	3.800.000.000	2.974.914.019	413.124.972	-	413.124.972	-
14	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường mầm non xã Phúc Thuận 1	7925867	8.174.873.086	7.682.271.789	3.000	-	3.000	-
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ</b>		<b>185.921.721.123</b>	<b>36.899.076.153</b>	<b>2.125.696.966</b>	<b>-</b>	<b>1.598.163.908</b>	<b>527.533.058</b>
1	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	7942038	75.741.437.388	16.899.076.153	1.644.792.008	-	1.207.658.108	437.133.900
2	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	7942039	56.009.510.402	10.000.000.000	390.505.800	-	390.505.800	-
3	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	7942040	54.170.773.333	10.000.000.000	90.399.158	-	-	90.399.158
4	Sân vận động thể thao xã Phúc Thuận	7967629	5.486.156.393	1.925.875.716	500.000.000	-	500.000.000	-



## PHỤ BIỂU CHI TIẾT

ĐVT: Đồng

TT	Tên dự án	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số KHV vốn giao năm 2025	Số KHV giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Quân Cay, xã Phúc Thuận	2025	5091/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000.000.000	1.000.000.000	938.630.333	61.369.667	
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Sim Lông, xã Phúc Thuận	2025	5092/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000.000.000	1.000.000.000	941.202.248	58.797.752	
3	Cải tạo, mở rộng tuyến đường vào vùng sản xuất Cây ăn quả tập trung xóm Khe Lánh, xã Phúc Thuận	2025	5008/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	9.200.000.000	9.200.000.000		9.200.000.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Khe Lánh, xã Phúc Thuận	2025		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Thượng 1, xã Phúc Thuận	2025		600.000.000	600.000.000		600.000.000	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Tân Ấp 2, xã Phúc Thuận	2025		800.000.000	800.000.000		800.000.000	
7	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM TDP Trung, phường Bắc Sơn	2025	5105/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.556.825.283	1.556.825.283		1.556.825.283	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Chăm 7C, xã Minh Đức	2025	5917/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	1.200.000.000	1.200.000.000	1.117.690.440	82.309.560	
				<b>137.837.825.283</b>	<b>32.551.825.283</b>	<b>2.997.523.021</b>	<b>27.419.302.262</b>	



9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Châm 7B, xã Minh Đức	2025		3.200.000.000	3.200.000.000		3.200.000.000	
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Đàm Mương 14, xã Minh Đức	2025		4.100.000.000	4.100.000.000		4.100.000.000	
11	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	419/QĐ-UBND ngày 14/01/2022		56.010.000.000	760.000.000		760.000.000	
12	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	418/QĐ-UBND ngày 14/01/2022		54.171.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	
13	Xây dựng tuyến đường, muong thoát nước trọng điểm trên địa bàn phường Bắc Sơn	2172/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		12.200.000.000	2.135.000.000		2.135.000.000	0



PHỦ SỞ TỈNH LẠNG SƠN  
HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ